



bù zú wéi qí
不足为奇

idiom · not surprising; nothing unusual

Example Sentences

Tā jīng cháng chí dào zhè bù zú wéi qí
他经常迟到，这不足为奇。

He is often late; this is not surprising.

zài nán fāng dōng tiān bù xià xuě bù zú wéi qí
在南方，冬天不下雪不足为奇。

In the south, it's not surprising that it doesn't snow in winter.

Trace each character, then write the word on your own.

不	不	不	不	不	不	不				
足	足	足	足	足	足	足	足	足	足	足
为	为	为	为	为	为	为				
奇	奇	奇	奇	奇	奇	奇	奇	奇	奇	奇